

QUYẾT ĐỊNH

**Điều chỉnh Quyết định số 8308/QĐ-UBND ngày 28/12/2023
của UBND thị xã Đức Phổ**

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ ĐỨC PHỔ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Quyết định số 75/2021/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 1001/QĐ-UBND ngày 28/03/2024 của UBND thị xã Đức Phổ về việc phê duyệt phương án, dự toán bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và giải phóng mặt bằng thực hiện dự án: Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án thành phần đoạn Quảng Ngãi – Hoài Nhơn, đoạn qua tỉnh Quảng Ngãi thuộc dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông, giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung đợt 14 – lần 1); Địa điểm: xã Phổ Phong, thị xã Đức Phổ;

Xét đề nghị của Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất thị xã Đức Phổ tại Tờ trình số 134/TTr-BQL ngày 01/04/2024;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 171/TTr-TNMT ngày 01/04/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh Quyết định số 8308/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của UBND thị xã Đức Phổ, cụ thể:

Điều chỉnh giá trị bồi thường, hỗ trợ cho ông Nguyễn Ngọc Hưng, thường trú tại thôn An Thạch, xã Phổ An, thị xã Đức Phổ, với nội dung như sau:

1. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định số 8308/QĐ-UBND ngày 28/12/2023	:	180.362.563 đồng.
Trong đó	:	
- Bồi thường, hỗ trợ về đất	:	104.536.000 đồng.
- Bồi thường, hỗ trợ về nhà, công trình, vật kiến trúc	:	256.000 đồng.
- Bồi thường, hỗ trợ về cây cối, hoa màu	:	7.992.600 đồng.

- Các khoản hỗ trợ	:	67.577.963 đồng.
2. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ được điều chỉnh (theo phương án điều chỉnh được UBND thị xã phê duyệt tại Quyết định số 1001/QĐ-UBND ngày 28/3/2024)	:	192.470.443 đồng.
Trong đó	:	
- Bồi thường, hỗ trợ về đất	:	110.584.000 đồng.
- Bồi thường, hỗ trợ về nhà, công trình, vật kiến trúc	:	256.000 đồng.
- Bồi thường, hỗ trợ về cây cối, hoa màu	:	7.992.600 đồng.
- Các khoản hỗ trợ	:	73.637.843 đồng.
3. Tổng giá trị chênh lệch giữa 02 phương án	:	12.107.880 đồng.

(Bằng chữ: *Tăng mười hai triệu, một trăm lẻ bảy ngàn, tám trăm tám mươi đồng*)

(Có bảng kê chi tiết giá trị bồi thường, hỗ trợ kèm theo)

Điều 2. Những nội dung khác tại Quyết định số 8308/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của UBND thị xã Đức Phổ không điều chỉnh tại Quyết định này, vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND thị xã; Trưởng các phòng: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính - Kế hoạch, Kinh tế, Quản lý đô thị; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất; Chủ tịch UBND xã Phổ Phong; Ông Nguyễn Ngọc Hưng chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT UBND thị xã;
- VP HĐND & UBND TX: PCVP, CV_{thuận};
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Ngọc Sang



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢNG TÍNH CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ THỰC HIỆN DỰ ÁN THÀNH PHẦN ĐOẠN QUẢNG NGÃI - HOÀI NHƠN THUỘC
DỰ ÁN: XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC BẮC - NAM PHÍA ĐÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2025
Địa điểm: Xã Phổ Phong, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi**

(Kèm theo Quyết định số: *M33* /QĐ-UBND ngày *05/4* /2024 của UBND thị xã Đức Phổ)

Họ và tên chủ sử dụng
đất:

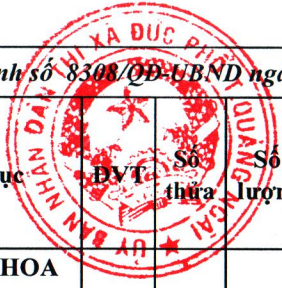
Ông Nguyễn Ngọc Hưng

CCCD số: 051082001952

Địa chỉ:

thôn An Thạch, xã Phổ An, thị xã Đức Phổ

Quyết định số 8308/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của UBND thị xã Đức Phổ									Quyết định điều chỉnh							Chênh lệch Giảm (-) Tăng (+)	
ST T	Hạng mục	ĐVT	Số thửa	Số lượng	Bồi thường	Đơn giá (đồng)	Hệ số điều chỉnh giá đất	Thành tiền (đồng)	Hạng mục	ĐVT	Số thửa	Số lượng	Bồi thường (%)	Đơn giá (đồng)	Hệ số điều chỉnh giá đất		Thành tiền (đồng)
A	ĐẤT ĐAI: (I+II)							104.536.000	ĐẤT ĐAI: (I+II)							110.584.000	6.048.000
I	Bồi thường về đất:							104.536.000	Bồi thường về đất:							104.536.000	0
	Đất ở tại nông thôn (ONT), khu vực 1, vị trí 2	m ²	1270	200,0	100%	500.000	1,0	100.000.000	Đất ở tại nông thôn (ONT), khu vực 1, vị trí 2	m ²	1270	200,0	100%	500.000	1,0	100.000.000	
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK), vị trí 2	m ²	1270	63,0	100%	32.000	2,25	4.536.000	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK), vị trí 2	m ²	1270	63,0	100%	32.000	2,25	4.536.000	
II	Hỗ trợ về đất:							0	Hỗ trợ về đất:							6.048.000	6.048.000
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp							0	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp							6.048.000	6.048.000
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK), khu vực 1, vị trí 2	m ²	1270		300%	32.000		0	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK), cùng thửa đất ở, khu vực 1, vị trí 2	m ²	1270	63,0	300%	32.000		6.048.000	
B	NHÀ, CÔNG TRÌNH, VẬT KIẾN TRÚC							256.000	NHÀ, CÔNG TRÌNH, VẬT KIẾN TRÚC							256.000	0
	Tường rào cấp TR10	m ²	1270	8,00	100%	32.000		256.000	Tường rào cấp TR10	m ²	1270	8,00	100%	32.000		256.000	0



Quyết định số 8308/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của UBND thị xã Đức Phổ									Quyết định điều chỉnh							Chênh lệch Giảm (-) Tăng (+)	
ST T	Hạng mục	ĐVT	Số thửa	Số lượng	Bồi thường	Đơn giá (đồng)	Hệ số điều chỉnh giá đất	Thành tiền (đồng)	Hạng mục	ĐVT	Số thửa	Số lượng	Bồi thường (%)	Đơn giá (đồng)	Hệ số điều chỉnh giá đất		Thành tiền (đồng)
C	CÂY CỎI HOA MÀU							7.992.600	CÂY CỎI HOA MÀU							7.992.600	0
1	Bồi thường về cây cối							7.992.600	Bồi thường về cây cối							7.992.600	0
	Sao đen cây có đường kính gốc từ ≥16 cm đến ≤ 20 cm	cây	1270	5,0	100%	1.119.000	100%	5.595.000	Sao đen cây có đường kính gốc từ ≥16 cm đến ≤ 20 cm	cây	1270	5,0	100%	1.119.000		5.595.000	
	Cây sao đen có đường kính gốc 25cm, cao 7m (1 cây)	m ³	1270	0,343	100%	3.200.000	100%	1.097.600	Cây sao đen có đường kính gốc 25cm, cao 7m (1 cây)	m ³	1270	0,343	100%	3.200.000		1.097.600	
	Cây cau đã cho quả	cây	1270	3,0	100%	400.000	100%	1.200.000	Cây cau đã cho quả	cây	1270	3,0	100%	400.000		1.200.000	
	Cây lá cảnh	cây	1270	2,0	100%	50.000	100%	100.000	Cây lá cảnh	cây	1270	2,0	100%	50.000		100.000	
D	CÁC KHOẢN HỖ TRỢ							67.577.963	CÁC KHOẢN HỖ TRỢ							73.637.843	6.059.880
1	Hỗ trợ khác:							67.577.963	Hỗ trợ khác:							73.637.843	6.059.880
	Tiền hỗ trợ chênh lệch giá đất tại nơi có đất bị thu hồi và nơi giao đất tái định cư							20.000.000	Tiền hỗ trợ chênh lệch giá đất tại nơi có đất bị thu hồi và nơi giao đất tái định cư							20.000.000	0
	Hỗ trợ kinh phí khoan giếng							21.058.563	Hỗ trợ kinh phí khoan giếng							21.058.563	0
	Hỗ trợ ổn định đời sống (12 tháng)	khẩu		5,0		5.303.880		26.519.400	Hỗ trợ ổn định đời sống (12 tháng)	khẩu		6,0				32.579.280	6.059.880
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D)							180.362.563	TỔNG CỘNG (A+B+C+D)							192.470.443	12.107.880

Bảng chữ: Tăng Mười hai triệu, một trăm lẻ bảy ngàn, tám trăm tám mươi đồng./.